

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Bê tông Hòa Cầm - INTIMEX

Ngày 30/09/2025	24,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	49.1%	97.0%

DT thuần Q3/25
116
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.00 -3.2%
YoY: ▲ 25.4 28.2%

LN thuần Q3/25
12.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.90 -19.1%
YoY: ▲ 5.98 92.9%

LN sau thuế Q3/25
9.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.86 -23.6%
YoY: ▲ 4.35 89.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
10.1%
YoY: +/-▼ 2.6%

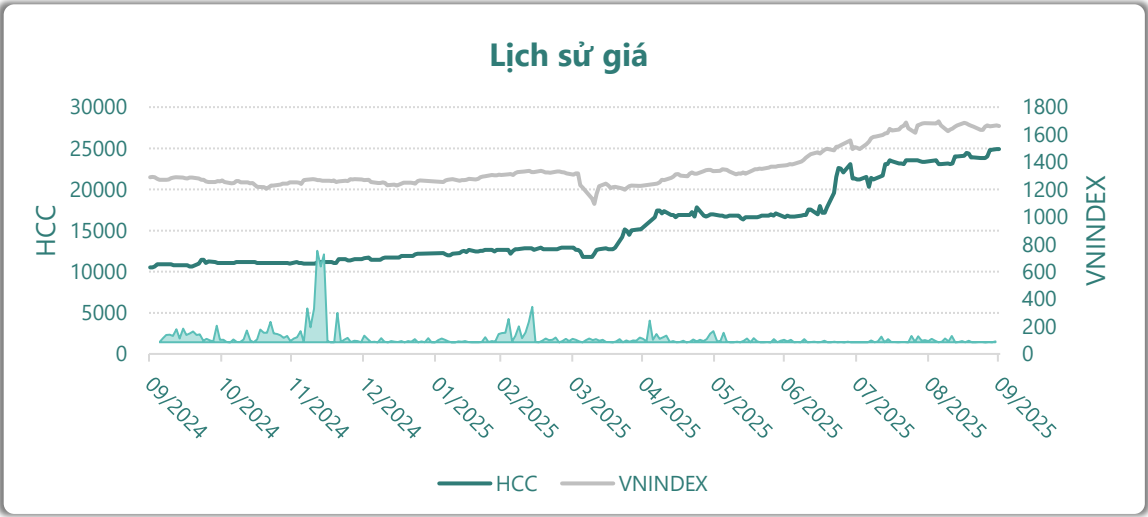
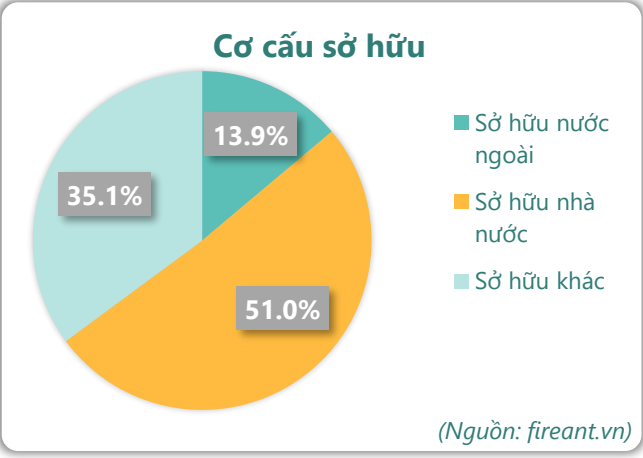
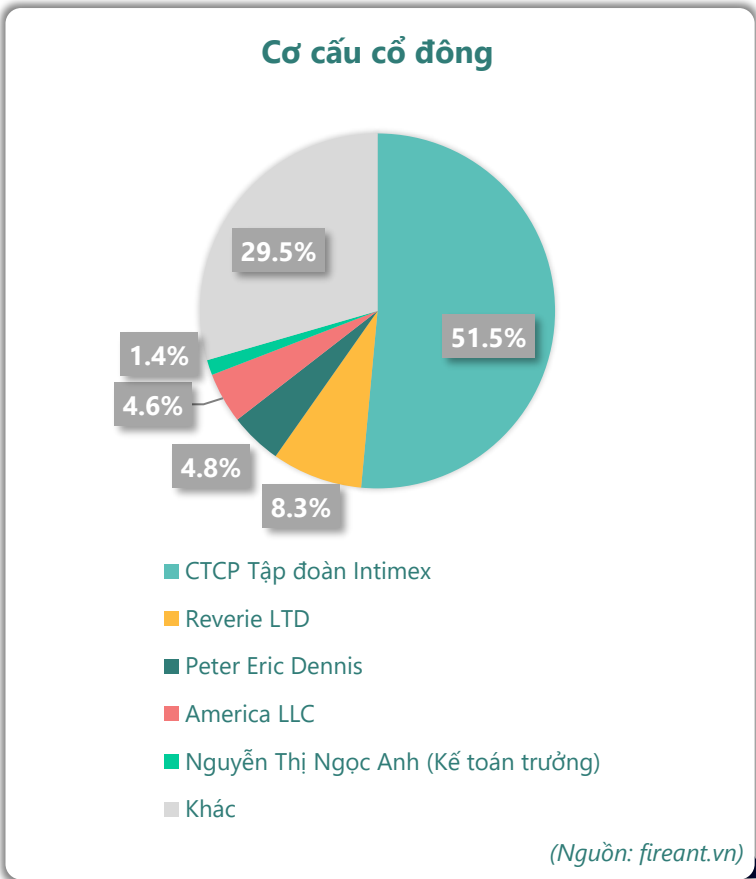
ROE (TTM) Q3/25
31.5%
YoY: +/-▲ 5.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,520 - 24,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	162
Số lượng CPLH (CP)	6,518,547
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,745
Sở hữu nước ngoài	13.9%
Beta	0.14
EPS	4,359
P/E	5.7

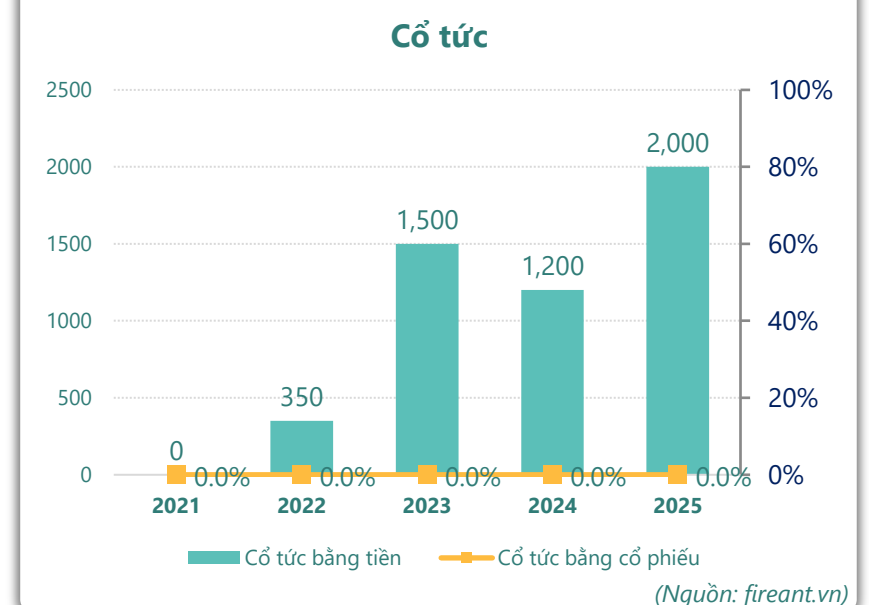
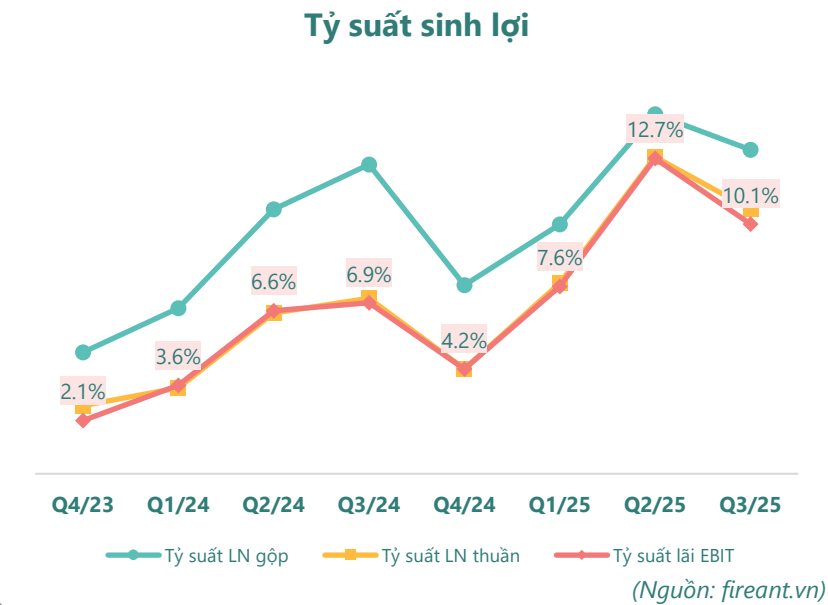
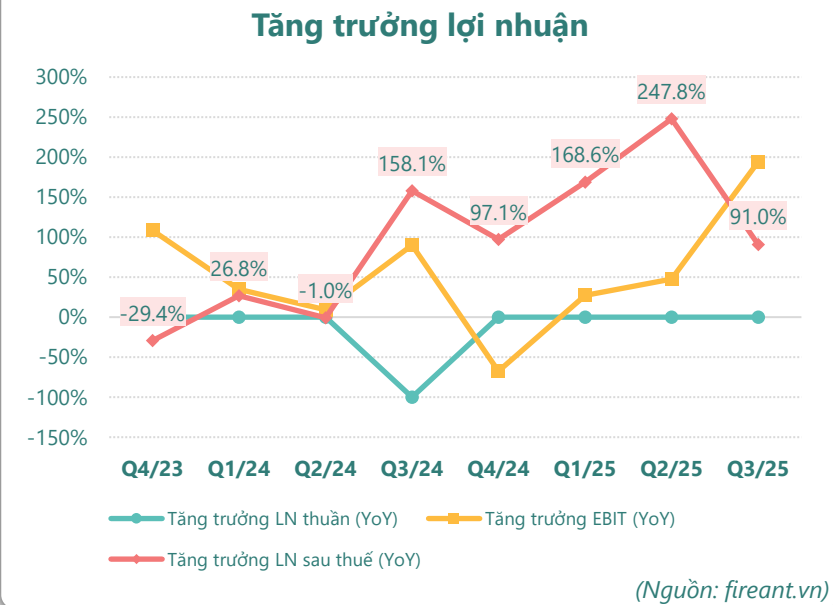
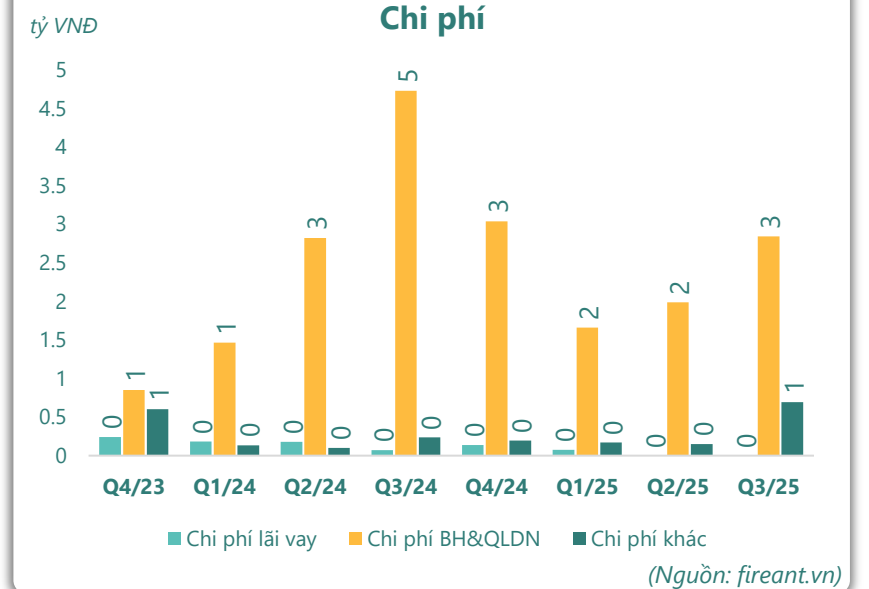
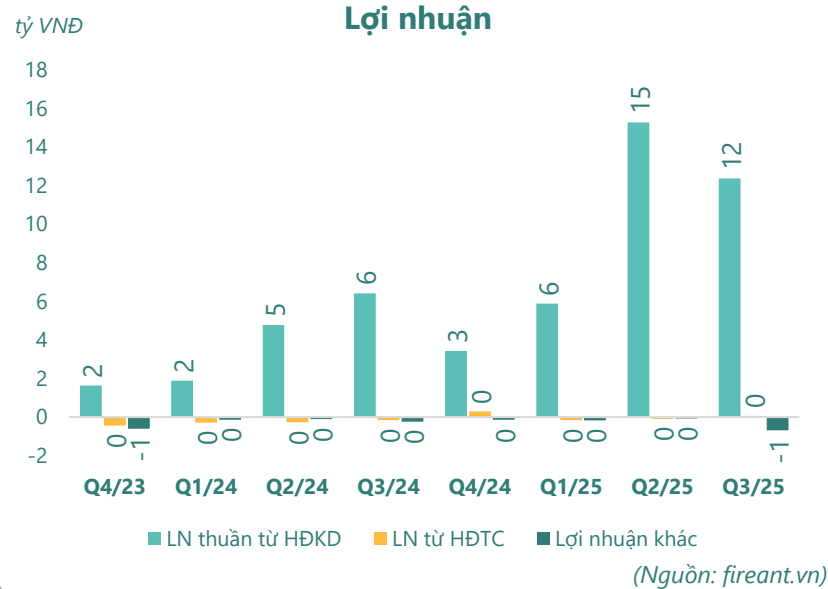
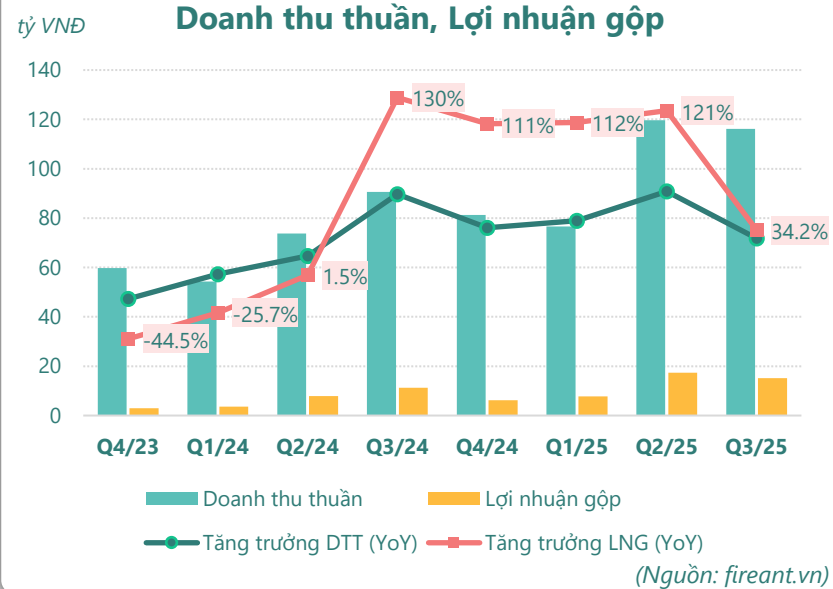
DT thuần 9T 2025
312
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 93.0 42.8%

LN thuần 9T 2025
33.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.5 157%

LN sau thuế 9T 2025
25.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.8 159%



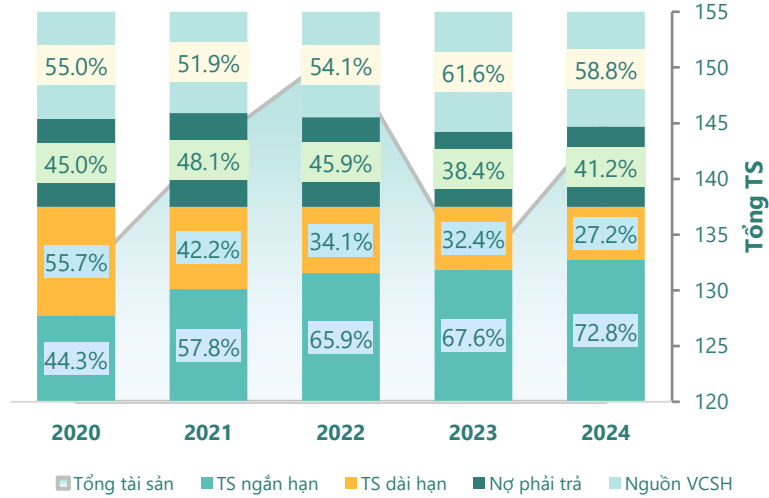
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

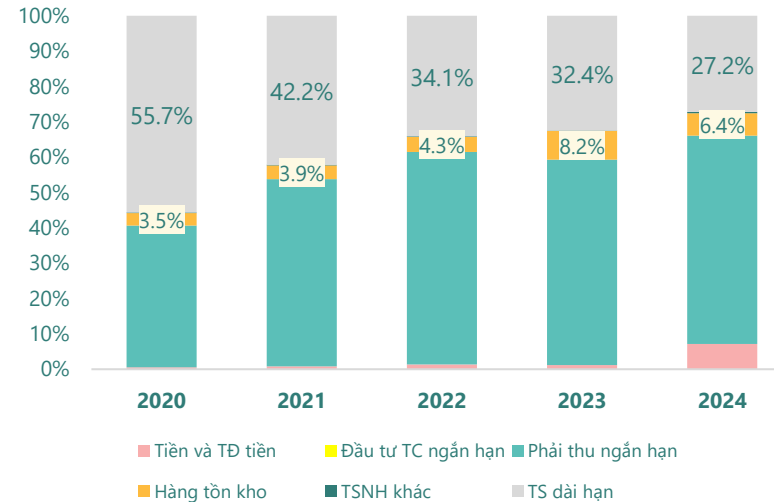
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

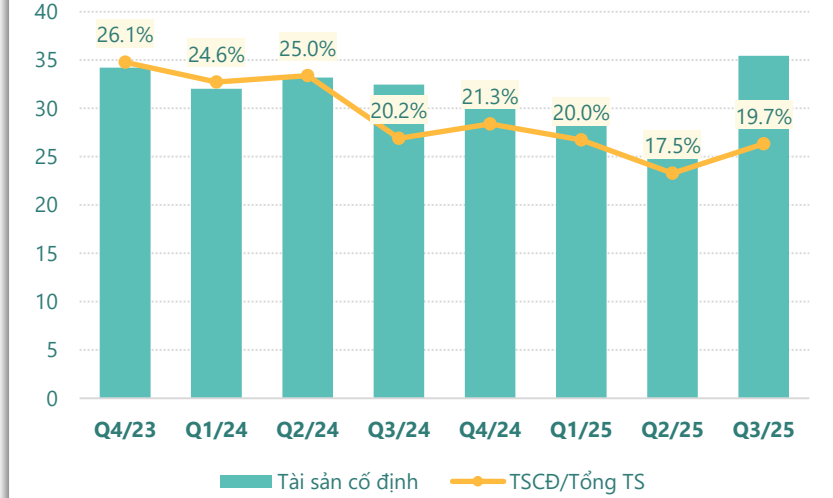
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

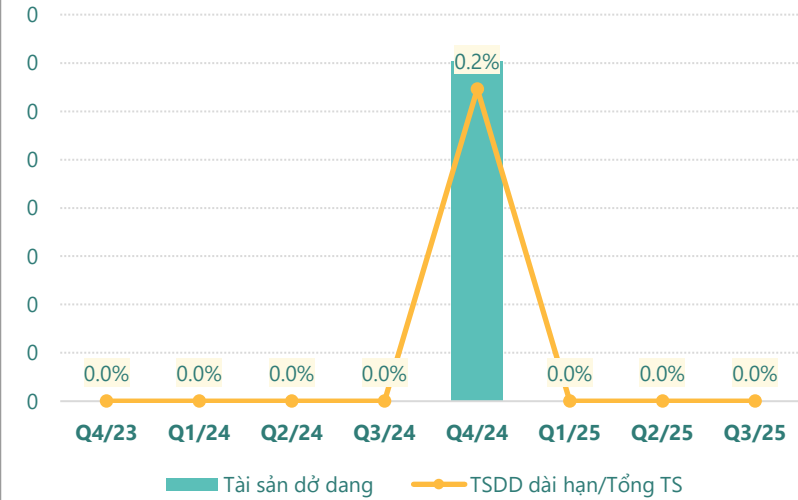
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

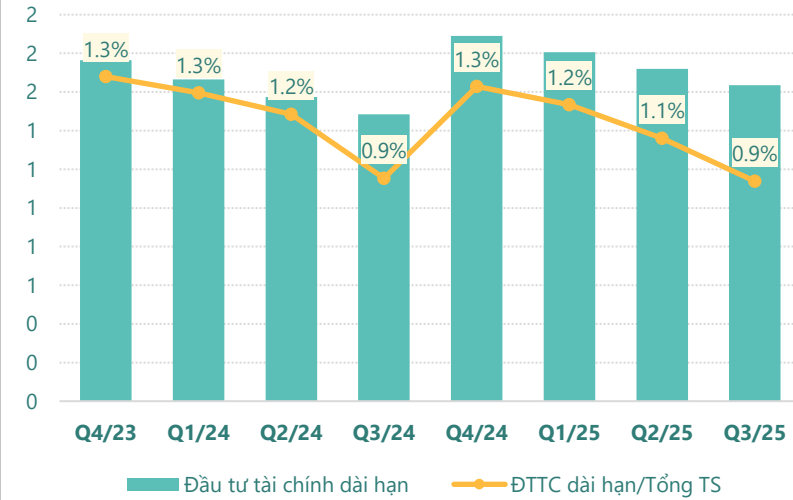
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

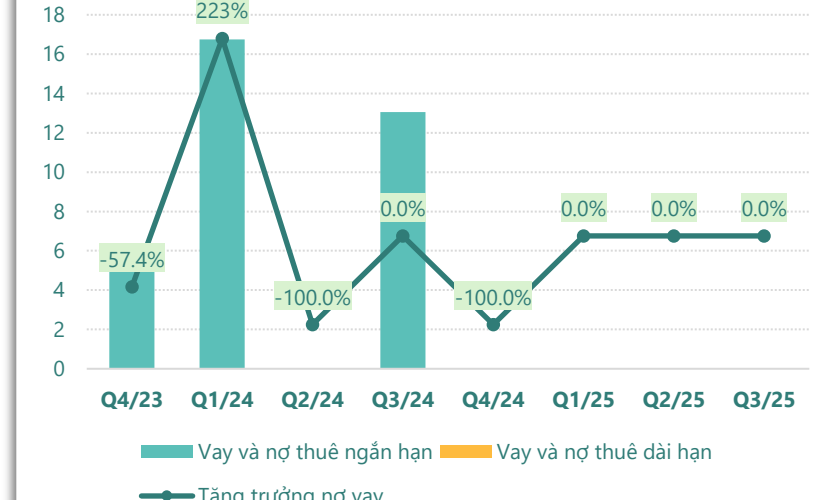
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

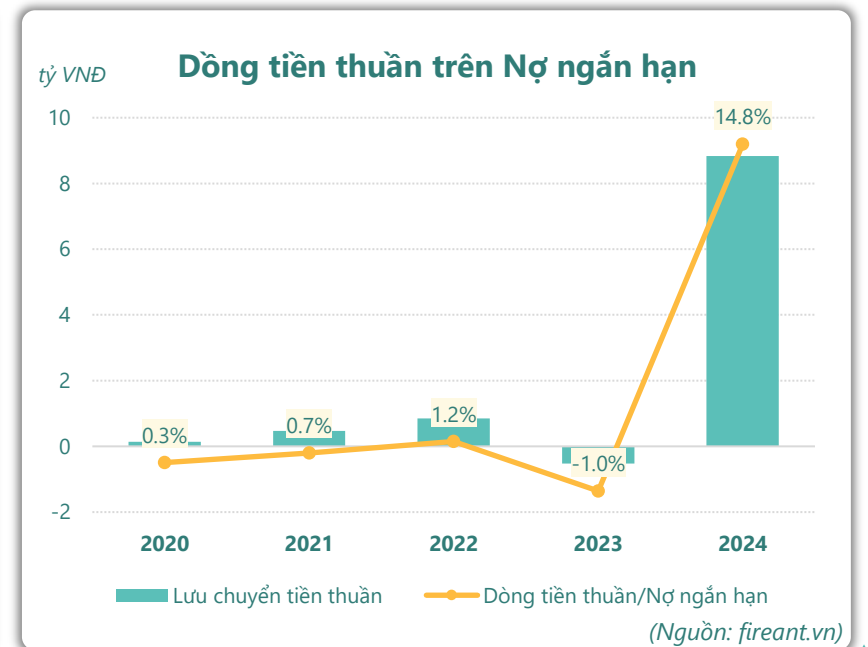
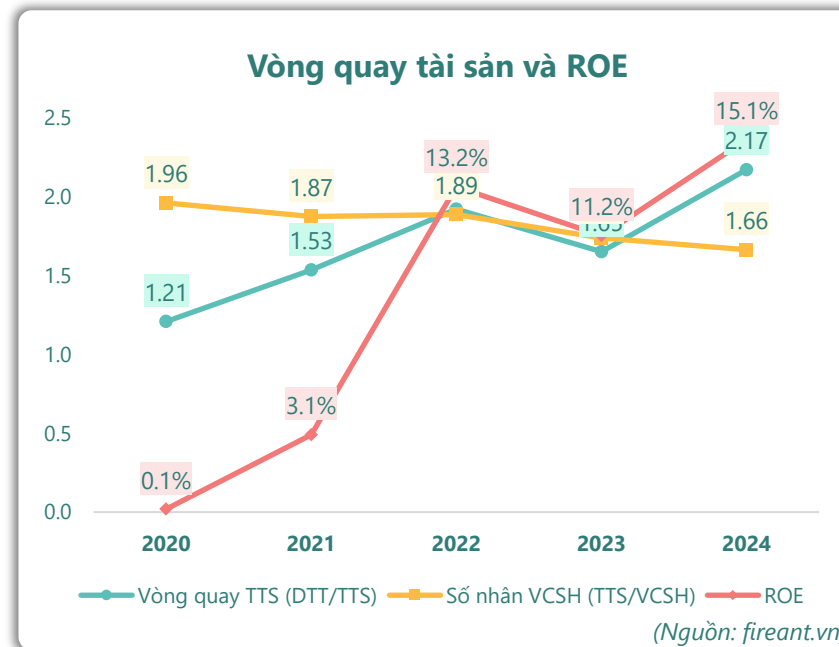
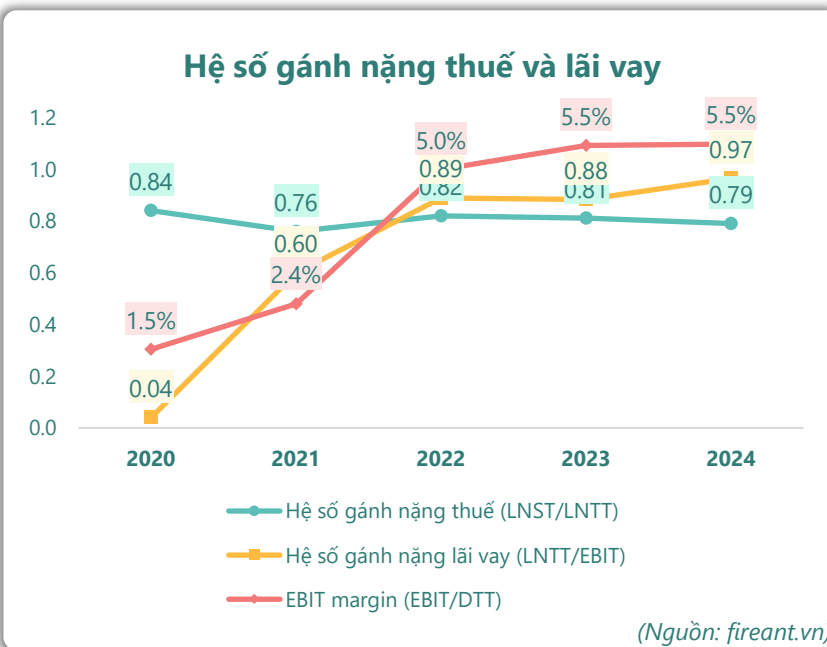
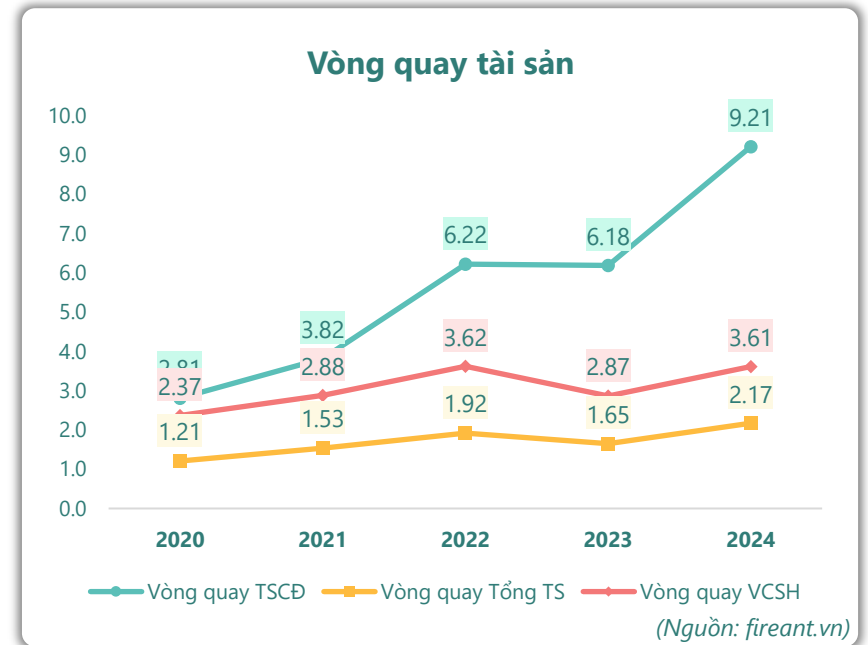
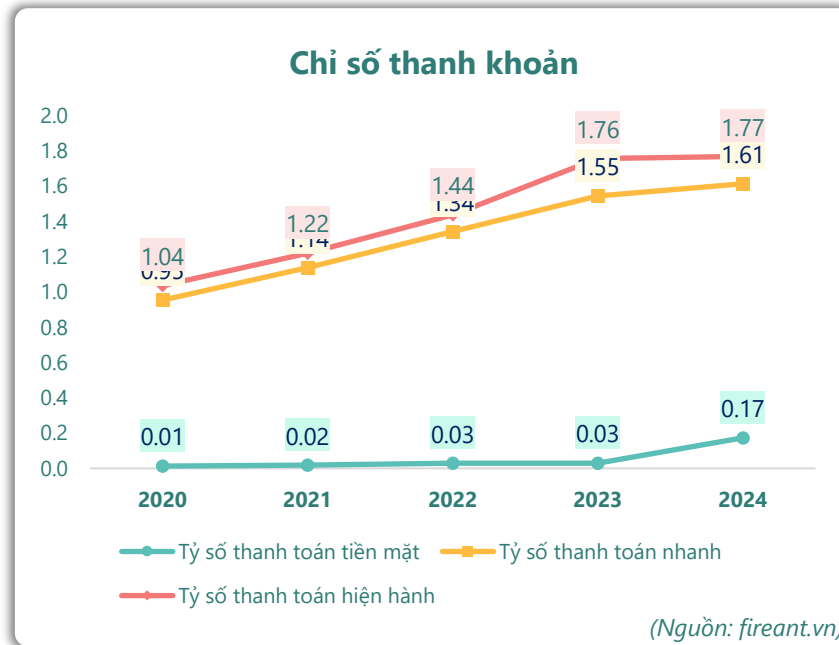
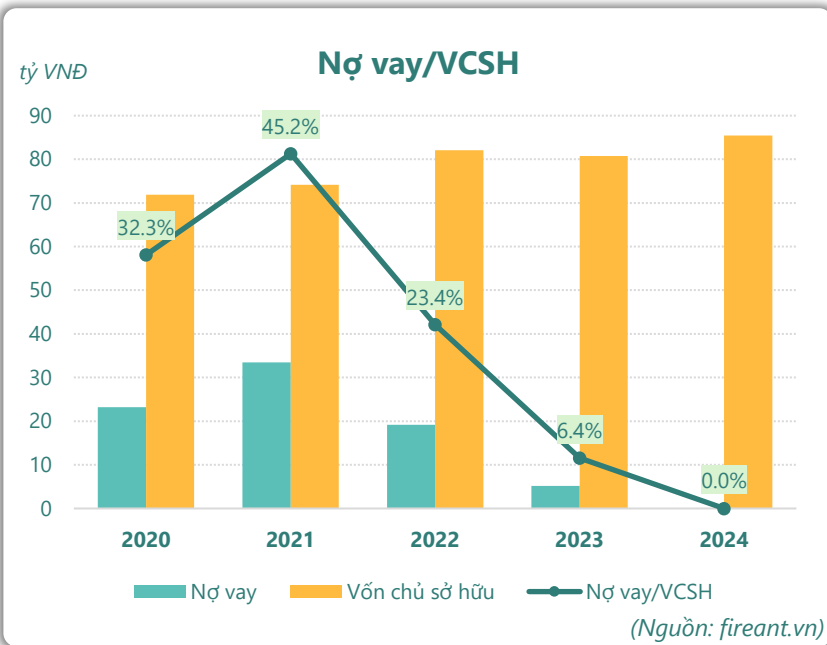
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	116	90.6	28.2%	312	219	42.8%
Giá vốn hàng bán	101	79.3	27.3%	272	196	38.9%
Lợi nhuận gộp	15.2	11.3	34.3%	40.2	22.8	76.4%
Doanh thu HĐTC	0.14	0.00		0.15	0.00	3081%
Chi phí TC	0.09	0.16	-46.4%	0.33	0.71	-53.4%
Chi phí lãi vay	0	0.07	-100%	0.08	0.43	-82.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.84	4.73	-39.9%	6.49	9.02	-28.0%
LN thuần từ HĐKD	12.4	6.42	92.9%	33.6	13.1	157%
Lợi nhuận khác	-0.69	-0.24	-186%	-0.93	-0.47	-96.2%
LN trước thuế	11.7	6.18	89.3%	32.6	12.6	159%
Lợi nhuận sau thuế	9.24	4.89	89.0%	25.8	9.97	159%
LNST của CĐ cty mẹ	9.24	4.89	89.0%	25.8	9.97	159%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.5	-6.03	21.4	2.29	15.3	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.31	0.05	-2.03	-0.43	-4.91	-8.86
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.7	13.1	-20.9	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.34	4.83	11.9	10.4	12.2	22.6
Lưu chuyển tiền thuần	3.49	7.08	-1.54	1.86	10.4	7.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.83	11.9	10.4	12.2	22.6	30.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	179	145	23.6%
Tài sản ngắn hạn	136	106	28.9%
Tiền và tương đương tiền	30.0	10.4	190%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	0	
Phải thu ngắn hạn	90.2	85.6	5.4%
Hàng tồn kho	10.5	9.26	13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.46	0.50	-7.7%
Tài sản dài hạn	43.3	39.5	9.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	35.4	30.9	14.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.35	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.63	1.89	-13.6%
Tài sản dài hạn khác	6.20	6.33	-2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82.0	59.8	37.2%
Nợ ngắn hạn	82.0	59.8	37.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	52.2	51.8	0.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	97.5	85.4	14.1%
Vốn chủ sở hữu	97.5	85.4	14.1%
Vốn điều lệ	65.2	65.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

